

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/KDTM-ST
Ngày: 15-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Văn Len

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Năm

Ông Nguyễn Công Trường

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thuý Vân là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 -Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cà Mau tham gia phiên toà:
Ông Đoàn Chí Nguyễn – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2025/TLST-KDTM ngày 13 tháng 6 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng mua bán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 176/2025/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH N2 (S).

Địa chỉ: Lầu E, Cao ốc S, số H Đ, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông A – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đào Đình C, sinh năm 1975 là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 12/5/2025, có mặt)

Địa chỉ: ED - B-khu H, phường T, thành phố Hồ Chí Minh

- Bị đơn: Công ty TNHH T.

Địa chỉ: Ấp A, xã S, tỉnh Cà Mau.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh N - Giám đốc (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Minh N1, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã S, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn trình bày: Ngày 27/11/2023 S và Công ty TNHH T ký kết Hợp đồng Đại lý Phân phối Sản phẩm số 28462.2023 và các phụ lục đính kèm. Hợp đồng có thời hạn từ 01/12/2023 đến

31/05/2024. Theo Hợp đồng đại lý, Công ty TNHH T sẽ là nhà phân phối các loại sản phẩm nước giải khát của SPVB. SPVB bán hàng cho Công ty TNHH T theo hình thức mua trả chậm và cho mượn vỏ chai, vỏ két, pallet... (gọi chung là bao bì). Hạn mức trả chậm, thời gian trả chậm tùy vào hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH T phù hợp với chính sách bán hàng trả chậm của SPVB và được SPVB thông báo cho nhà phân phối trong từng thời kỳ. Việc hoàn trả vỏ két cũng được áp dụng theo chính sách tương ứng của SPVB. Trong trường hợp hợp đồng đại lý chấm dứt, bên mua hàng phải hoàn thành nghĩa vụ trả nợ tiền hàng theo chính sách mua hàng trả chậm và hoàn trả bao bì mượn trong vòng 02 tháng kể từ khi hợp đồng chấm dứt. Nợ tiền hàng sẽ được thanh toán bằng chuyển khoản, một phần được đối trừ với các khoản mà nhà phân phối được hưởng (như thù lao tổ chức các chương trình khuyến mại, marketing...).

Ngày 08/4/2024 SPVB có Thông báo chấm dứt hợp đồng đại lý từ ngày 01/5/2024. SPVB yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH T phải thanh toán tổng số tiền 860.022.472 đồng (trong đó tiền hàng còn nợ 564.149.472 đồng và bồi thường tài sản đã mượn vỏ chai, két và đế nhựa 295.873.000 đồng).

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến hay văn bản trình bày ý kiến phản đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay; các đương sự vắng mặt không có lý do đã không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty TNHH N2, buộc Công ty TNHH T có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH N2 tổng số tiền 860.022.472 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty TNHH N2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh N1 có trách nhiệm liên đới với Công ty TNHH T trả cho Công ty TNHH N2 tổng số tiền 860.022.472 đồng.

Án phí đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, phần tranh luận, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Công ty TNHH N2 khởi kiện Công ty TNHH T thanh toán số tiền 860.022.472 đồng của Hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm số 28642.2023 ngày 27/11/2023. Bị đơn có trụ sở tại ấp A, xã S, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều

30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vắng mặt đương sự: Bị đơn, ông Nguyễn Minh N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên theo quy định.

[2] Về nội dung: Đại diện theo uỷ quyền nguyên đơn xác định Công ty TNHH N2 (S) và Công ty TNHH T ký hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm số 28642.2023 ngày 27/11/2023. Trong quá trình thực hiện hợp đồng đại lý phân phối Công ty TNHH T còn thiếu Công ty TNHH N2 số tiền 860.022.472 đồng (trong đó tiền hàng còn nợ 564.149.472 đồng và bồi thường tài sản đã mượn vỡ chai, kết và đế nhựa 295.873.000 đồng) và yêu cầu trả số tiền trên.

[3] Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án có căn chứng minh Công ty TNHH T ký hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm với Công ty TNHH N2 là thực tế có xảy ra. Bị đơn đã được Tòa án thông báo các văn bản tố tụng và đã biết được yêu cầu của nguyên đơn nhưng không có ý kiến hay văn bản trình bày phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trách nhiệm trả nợ: Công ty TNHH N2 yêu cầu ông Nguyễn Minh N1 có trách nhiệm liên đới với Công ty TNHH T trả cho Công ty TNHH N2 tổng số tiền 860.022.472 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng tại Hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm số 28642.2023 ngày 27/11/2023, ông Nguyễn Minh N1 ký hợp đồng với Công ty TNHH N2 với tư cách là đại diện theo uỷ quyền của Công ty TNHH T, không phải ký hợp đồng với tư cách cá nhân của ông N1, do đó Công ty TNHH N2 yêu cầu ông Nguyễn Minh N1 có trách nhiệm liên đới với Công ty TNHH T trả cho Công ty TNHH N2 tổng số tiền 860.022.472 đồng không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà là phù hợp.

[4] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nguyên đơn phải chịu 3.000.000 đồng, bị đơn phải chịu theo quy định 37.800.000 đồng (làm tròn).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N2. Buộc Công ty TNHH T có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH N2 số tiền 860.022.472 đồng (*Tám trăm sáu mươi triệu, không trăm hai mươi hai ngàn, bốn trăm bảy mươi hai đồng*).

Không chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty TNHH N2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh N1 có trách nhiệm liên đới với Công ty TNHH T trả cho Công ty TNHH N2 tổng số tiền 860.022.472 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không tự nguyện thi hành xong khoảng tiền trên thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch: Buộc Công ty TNHH T phải chịu án phí 37.800.000 đồng (làm tròn); Công ty TNHH N2 phải chịu án phí 3.000.000 đồng, ngày 11/6/2025 Công ty TNHH N2 đã dự nộp tạm ứng án phí Tòa án 18.900.337 đồng biên lai thu số 2 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 - Cà Mau) được đối trừ nhận lại 15.000.337 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 3 - Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Len

